

BẢNG CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI TIẾT VÀ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GẤP
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ THỰC THI QUẢN LÝ NĂM 2025

ĐVT: nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm	Thanh tra Sở	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	Chi cục Chăn nuôi Thú y	Văn phòng điều phối NTM	Chi cục Bảo vệ môi trường	Trung tâm Khuyến nông	Ban quản lý Cảng cá Nam Định	Văn phòng đăng ký đất đai	Vườn Quốc gia Xuân Thủy	Quan trắc và công nghệ môi trường	Trung tâm thông tin, dữ liệu và phát triển quỹ đất
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	261	261	17	0	0	8,4	0	0	6,9	0	0	0	0	0	224		5	
1	Nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	142	142	17	0	0	8,4	0	0	6,9	0	0	0	0	0	110		0	
2	Nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại	119	119	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	114		5	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3791	3791	1297,2	171,0	105,5	431,4	304,0	254,2	172,4	475,0	16,7	85,5	98,8	223	33,2	36,0	25,0	62,0
1	Chi quản lý hành chính (1.340-341)	879	879	338,6	93	83,4	151,0	15,9	64,5	27,5	76,9	14,7	13,5	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ	879	879	338,6	93	83,4	151	15,9	64,5	27,5	76,9	14,7	13,5	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ																		
2	Sự nghiệp nông lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản	1.959	1.959	236,6	61	3,3	280,4	288,1	186,7	144,9	398,1	2,0	0,0	99	223	0,0	36,0	0,0	0,0
2.1	Sự nghiệp thủy sản (1.280-284)	442,8	442,8	44,7	0	3,3	100,5	288,1	0	0	0	0	0	6,2	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	442,8	442,8	44,7	0	3,3	100,5	288,1	0	0	0	0	0	6,2	0	0	0	0	0
2.2	Sự nghiệp nông nghiệp (1.280-281)	907,4	907,4	101,8	0	0	170	0	0	144,9	398,1	0	0	92,6	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	44,5	44,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	44,5	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	862,9	862,9	101,8	0	0	170	0	0	144,9	398,1	0	0	48,1	0	0	0	0	0
2.3	Sự nghiệp lâm nghiệp (1.280-282)	97	97	0	61	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	36	36	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	61,0	61	0	61	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Sự nghiệp thủy lợi (1.280-283)	499,6	499,6	90,1	0	0	0	0	186,7	0	0	0	0	0	223	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	113,4	113,4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	113,4	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	386,2	386,2	90,1	0	0	0	0	186,7	0	0	0	0	0	109,4	0	0	0	0
2.5	Sự nghiệp di dân (280-285)	11,9	11,9	0,0	0	0	9,9	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11,9	11,9	0	0	0	9,9	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	181,0	181,0	84	0	0	0	0	0	0	0	0	72	0	0	0	0	25	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	181,0	181,0	84	0	0	0	0	0	0	0	0	72	0	0	0	0	25	0
4	Sự nghiệp tái nguyên	463,0	463,0	346,0	0	18,8	0	0	3	0	0	0	0	0	0	33,2	0	0	56
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6,0	6,0																
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	457,0	457,0	346,0	0	18,8	0	0	3	0	0	0	0	0	0	33,2	0	0	56
5	Sự nghiệp kinh tế khác (280-338)	73,0	73,0	73	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,0	4,0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	69,0	69,0	69	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Sự nghiệp đào tạo	219,0	219,0	219	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	219,0	219,0	219	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Kinh phí hỗ trợ phát triển lâm nghiệp bền vững	17,0	17	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17,0	17	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Kinh phí đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi																		

Người lập biểu

Trần Thanh Giang
Trần Thanh Giang

